

**CÔNG TY TNHH BCTCONTS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BCTCONTS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BTCCONTS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BCTCONTS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703101656

**3. Ngày thành lập:** 09/01/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

109-111 đường D9, khu phố 11, khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa,  
Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0982958125

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                   | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                              | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                         | 4390     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                          | 4530     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                      | 4620     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn rượu, bia, nước ngọt, nước tinh khiết                | 4633     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện | 4659     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                     | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình cầu, đường bộ;</li> <li>- Thiết kế lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;</li> <li>- Thiết kế công trình thủy lợi;</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế nội ngoại thất công trình;</li> <li>- Thiết kế Phòng cháy - chữa cháy;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện, đường dây truyền tải và TBA đến 500KV;</li> <li>- Khảo sát địa hình công trình xây dựng;</li> <li>- Lập dự án xây dựng công trình;</li> <li>- Kiểm định công trình;</li> <li>- Tư vấn đấu thầu các công trình xây dựng;</li> <li>- Thăm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, điện công trình dân dụng và công nghiệp</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 11. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2511        |
| 12. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2592        |
| 13. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2599        |
| 14. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730        |
| 15. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101        |
| 16. | <p>Xây dựng nhà không để ở</p> <p>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102        |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211        |
| 18. | <p>Xây dựng công trình đường bộ</p> <p>Chi tiết: Thi công công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4212        |
| 19. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299        |
| 20. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312        |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321        |

6. **Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên     | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐẶNG QUỐC BẢO      | Việt Nam  | Số 657/23, khu 9, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam      | 8.000.000.000         | 40,000    | 042084009732                                                                                            |         |
| 2   | LÊ VIỄN CHI        | Việt Nam  | Số 276/17, khu 3, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam      | 6.000.000.000         | 30,000    | 042086021679                                                                                            |         |
| 3   | NGUYỄN THÀNH THỐNG | Việt Nam  | Số 147/102, khu phố 9, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 6.000.000.000         | 30,000    | 082086001845                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* **Họ và tên:** ĐẶNG QUỐC BẢO **Giới tính:** Nam  
**Chức danh:** Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc  
**Sinh ngày:** 11/10/1984 **Dân tộc:** Kinh **Quốc tịch:** Việt Nam  
**Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:** Thẻ căn cước công dân  
**Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:** 042084009732  
**Ngày cấp:** 21/09/2022 **Nơi cấp:** Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội  
**Địa chỉ thường trú:** Số 657/23, khu 9, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam  
**Địa chỉ liên lạc:** Số 657/23, khu 9, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương